

## La nation Annamite

### Quốc-dân An-nam

#### 1. — *Les données de l'histoire annamite.*

Les Annamites constituent une des nationalités les plus cohérentes de l'Asie. Ayant, comme le Japon, reçu leur civilisation de la Chine, ils ont su, comme les Japonais, adopter la culture céleste tout en conservant intacte leur personnalité ethnique et morale. Du premier siècle avant J.-C. au dixième siècle de notre ère, leur pays (c'est-à-dire à cette époque le Tonkin, le Thanh-hoa et le Nghê-an) fit presque constamment partie de l'Empire du Milieu. Durant cette longue existence commune, la Chine transmit aux Annamites sa civilisation matérielle et morale, son écriture, sa sociologie confucéenne, sa forme particulière du bouddhisme, son esthétique même. L'empreinte dont elle les marqua à cet égard ne devait plus s'effacer. Toutefois cette action fut incapable de dénationaliser le peuple annamite. Dès que l'Empire chinois s'affaiblit au dixième siècle, les Annamites recouvrèrent leur indépendance et en profitèrent aussitôt pour commencer leur descente le long du versant oriental de l'Indochine.

Dans cette marche vers les terres du Midi, les Annamites se heurtaient à un puissant Etat indigène, de race malayo-polynésienne et de civilisation indienne brahmanique, le royaume de Champa qui s'étendait depuis le Quang-binh jusqu'au cap Saint-Jacques. Après trois siècles de luttes, ils finirent par soumettre tout le nord et le centre du Champa jusqu'au Khanh-hoa et au Binh-thuan. Au dix-septième siècle, ces deux provinces furent annexées à leur tour. Pous-

#### I. *Mấy điều đại-cương về lịch-sử An-Nam.*

Người An-Nam là một quốc-dân thuần-nhất hơn cả ở châu Á. Nước Nam cũng như nước Nhật, chịu văn-hóa của Trung-hoa, nhưng cũng như nước Nhật, mượn văn-hóa ấy mà vẫn giữ được tính-cách riêng của mình về tinh-thần, về chủng-tộc. Tự thế-kỷ thứ nhất trước Gia-tô đến thế-kỷ thứ mười sau Gia-tô, đất nước Nam (nghĩa là hồi bấy giờ đất Bắc-kỳ, Thanh-hóa và Nghê-an) hầu nội-thuộc luôn về Tàu. Trong cuộc sinh-tồn chung lâu dài như thế, nước Tàu truyền cho người An-Nam cái văn-minh về vật-chất và tinh-thần, lối chữ viết, cái xã-hội-học về Khổng-giáo, cái hình-trạng riêng về Phật-học, cho đến cả lối mỹ-thuật của mình nữa. Dấu-vết in vào như thế, rồi sau này không xóa di được. Song sự ảnh-hưởng đó không làm được cho dân An-Nam mất quốc-tính đi. Đế-quốc Tàu mới yếu đi về thế-kỷ thứ mười, thời người An-Nam khôi-phục độc-lập ngay, và liền thừa-thế bắt đầu tràn xuống theo dải phía Đông đất Ấn-độ-Chi-na,

Trong khi tràn xuống đất phương Nam đó, người An-Nam xung-đột với một nước thổ-dân mạnh, người là giống Mã-lai về Nam-dương-quần-đảo, văn-hóa thuộc đạo Bà-la-môn Ấn-độ tức là nước Chiêm-thành, gồm cả bờ-cõi từ tỉnh Quảng-binh cho đến mũi Vũng-tàu. Đánh nhau trong ba thế-kỷ, rồi thì phục được cả phần Bắc và phần giữa nước Chiêm-thành cho đến tỉnh Khánh-hòa Bình-thuận. Về thế-kỷ thứ mười-bảy, hai tỉnh này bị kiêm-tính

sant toujours plus au sud, les Annamites enlevèrent au Cambodge le delta du Mékong, qu'ils colonisèrent. Au milieu du dix-huitième siècle, cette colonisation était si bien achevée que la région de Saigon, l'ancien « Cambodge maritime », était devenue une terre aussi foncièrement annamite que le vieux Tonkin originel.

Seulement la conquête par les Annamites de toute la côte orientale de l'Indochine n'avait pas été sans entraîner chez ce peuple, jusque-là homogène, des différences profondes entre l'Annam primitif, ou Tonkin, et le nouvel Annam constitué au détriment du Champa et du Cambodge, la Cochinchine. Au dix-septième siècle, cette différenciation régionale se traduisit par la formation de deux principautés annamites rivales, celle des Trinh à Hanoi et au Thanh-hoa, celle des Nguyễn à Huế et à Saigon. L'une et l'autre sombrèrent à la fin du dix-huitième siècle dans une révolution terrible, celle des Tây-sơn. Les Tây-sơn étaient de simples bandits qui profitèrent de la confusion causée par la chute des pouvoirs légitimes pour se partager le Tonkin et l'Annam qu'ils livrèrent au pillage. Au moment même où le peuple annamite venait d'atteindre ses frontières naturelles, des portes de Chine à la pointe du Camau, son sort se trouvait remis en question et sa glorieuse histoire risquait de se terminer dans l'anarchie.

Un héros extraordinaire, le prince Nguyễn Anh, qui descendait de la famille des seigneurs de Cochinchine, fut le sauveur de son pays. Pendant vingt ans, il disputa pied à pied aux Tây-sơn le delta du Mékong et les forteresses de l'ancien Champa. Touchant un jour au triomphe, réduit le lendemain à se cacher dans les marais ou à s'enfuir au Siam, il finit par comprendre la nécessité d'une assistance extérieure. A cet effet il se tourna vers la France.

La France était alors représentée en Indochine par ses plus illustres missionnaires, Mgr Pigneau de Behaine

nốt. Lại tràn mãi về phía Nam, chiếm được của nước Cao-miền miền trung-châu sông Cửu-long và thực dân ở đấy. Về giữa thế-kỷ thứ mười-tám, sự thực dân ấy đã hoàn-toàn khiến cho đất Sài-gòn gọi là « Thủy-Chân-lạp » cũng trở thành nên một xứ thuần An-Nam như đất chốn-tổ Bắc-kỳ vậy.

Song người An-Nam từ trước vẫn là một dân thuần-nhất, đến khi tràn xuống chiếm-cứ cả dải phía Đông cõi An-độ-Chi-na, thời không khỏi thành ra đất nước Nam cũ là « Đường ngoài » với đất nước Nam mới là phần lấy được của Chiêm-thành Chân-lạp, tức là « Đường trong », hai dạng khác nhau xa. Về thế-kỷ thứ mười-bảy, hai địa-phương khác nhau đó, nổi lên hai họ cừu-dịch làm chúa, họ Trịnh ở Hà-nội và Thanh-hóa, họ Nguyễn ở Huế và Sài-gòn. Đến cuối thế-kỷ thứ mười-tám thời loạn Tây-sơn nổi lên, hai nhà đều suy-bại cả. Tây-sơn đó là bọn giặc thừa-cơ trong nước rối-loạn không có chính-thống, nên chia nhau đất Bắc-kỳ Trung-kỳ để ăn cướp. Thành ra giữa lúc dân-tộc An-Nam vừa mới gồm được hết bờ cõi thiên-nhiên của đất nước mình, từ giáp-giới nước Tàu cho đến mũi đất Ca-mau, thời vận nước lại vừa gặp hồi nguy-ngập, một cuộc lịch-sử vẻ-vàng như thế, cơ-hồ muốn đắm-duối vào nơi loạn-lạc.

Bấy giờ có một bậc đại-anh-hùng, dòng-dõi chúa Nguyễn Nam-kỳ, tên là Nguyễn Ánh, nổi lên cứu nước. Trong hai-mươi năm quyết đấu với Tây-sơn, tranh nhau từng bước đất trong khoảng trung-châu Cửu-long-giang và các thành Chiêm-thành cũ. Hôm nay được, ngày mai thua, lần-khuất ở nơi đồng lầy, chạy trốn sang tận nước Xiêm, sau mới hiểu rằng cần phải nhờ đến nước ngoài cứu-viện. Bấy giờ bèn quay về nước Pháp.

Nước Pháp hồi ấy ở Ấn-độ-Chi-na có một ông cụ đạo danh-giá, là Đur

évêque d'Adran, que l'on peut considérer, après Nguyễn Anh, comme le fondateur de l'Annam moderne. Pigneau de Béhaine s'attacha à Nguyễn Anh dont il avait su deviner le génie. Au moment de la prise de Saigon par les Tây-sơn, ce fut grâce à l'évêque d'Adran que le prétendant annamite put échapper au bourreau. Quelque temps après, Nguyễn Anh chargea Pigneau de Béhaine d'aller en Europe demander l'aide de la France (1776).

L'évêque d'Adran se rendit donc à Versailles où il signa avec le roi Louis XVI, au nom du prince annamite, un traité par lequel la France s'engagea, contre concession du port de Tourane et privilèges commerciaux étendus, à faire rendre leur trône aux Nguyễn (28 novembre 1787). L'année suivante il revint en Cochinchine, à la tête d'une petite escadre chargée, pour ses amis annamites, d'armes, de canons et de munitions. Grâce à la supériorité de cet armement, Nguyễn Anh prit enfin le dessus sur les Tây-sơn. Pigneau de Béhaine ne vit pas le triomphe de son protégé. Il mourut en dirigeant le siège de Qui-nhơn, principale forteresse des Tây-sơn dans le sud, mais les défenseurs capitulèrent quelques jours après son décès. Nguyễn Anh qui lui attribuait à juste titre le mérite de la victoire, lui fit faire des funérailles magnifiques (1799). La reprise de Qui-nhơn fut suivie de celle des autres places de l'Annam et du Tonkin et Nguyễn Anh, libérateur de sa patrie, fut reconnu comme empereur de tout le territoire annamite sous le nom de Gia-long (1802).

2. — *Mission historique de la France en Annam.*

On trouve ainsi la main de la France à la base même de l'Empire d'Annam actuel. Depuis lors, la France a assumé la mission de faire du peuple annamite une nation moderne placée à la tête du progrès en Extrême-Orient.

cha PIGNEAU DE BÉHAINE thành Adran, nay có thể cho là người có công gây dựng ra nước Nam ngày nay sau Đức Nguyễn Ánh vậy. Đức-cha biết Chúa Nguyễn là bậc thiên-tài, đem lòng quyến-luyến. Khi Tây-sơn lấy thành Sài-gòn, nhờ có Đức-cha mà ngài tránh được khỏi nạn Địch ít lâu rồi ngài nhờ Đức-cha sang Âu-châu cầu - viện ở nước Pháp (năm 1776).

Đức-cha bèn tới kinh-thành Versailles, thay mặt chúa Nguyễn cùng với vua Louis thứ XVI ký một bản hợp-ước, nước Pháp giúp nhà Nguyễn cho khôi-phục được nước, nhà Nguyễn thời nhường cho nước Pháp cửa Hàn và những quyền thương-mại rộng (điều-ước ngày 28 tháng 11 năm 1787). Năm sau trở về Nam-kỳ, đem cho bạn Nam-Việt một đội thuyền những khí-giới, đại-bác và súng đạn. Nhờ có binh-khí tốt như thế, chúa Nguyễn thắng được Tây-sơn. Đức-cha không được cập-kiến sự toàn-thắng của người mình giúp. Đương khi chủ-trương vây thành Qui-nhơn, là nơi thành-trị kiên-cố của Tây-sơn về phía Nam, thời Đức-cha mất, nhưng ngài mất được mấy ngày thời quân thù-thành xin hàng. Chúa Nguyễn cho ngài có công trong cuộc toàn-thắng, làm quốc-táng cho ngài rất trọng-thề (1799). Đánh lấy được thành Qui-nhơn rồi, thời đến lượt các thành-trị khác ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ, bấy giờ chúa Nguyễn đãng-định được cơ-đồ nhà nước, được tôn làm Hoang-đế nước Nam, hiệu là Gia-long (1802).

20. — *Thiên-chức về lịch-sử của nước Pháp ở An-Nam*

Như thế thời ngay ở gốc nước Nam ngày nay đã thấy có tay nước Pháp vậy. Từ đấy, nước Pháp đã đảm-nhận cái thiên-chức gây dựng cho nước Nam thành một nước tân-tiến đứng đầu cuộc tiến-hóa ở Á-Đông.

Pour comprendre le service durable que l'éducation française aura ainsi rendu à la race annamite, il faut songer aux périls qui menacent celle-ci.

Le péril séculaire est le danger chinois. Jusqu'à l'intervention française, la Chine a considéré le Tonkin comme une dépendance naturelle. Chaque fois qu'elle a pu, au quinzième siècle comme à l'époque de Tu-duc, elle a essayé de transformer cette suzeraineté en souveraineté. Et le péril ici n'est pas seulement politique ; il est ethnique. Les Chinois ne se contenteraient pas, comme les Français, de gouverner l'Annam tout en respectant son originalité profonde. Ils chercheraient fatalement à l'assimiler, à le dénationaliser. L'histoire nous l'apprend : c'est ainsi qu'ils se sont conduits au quinzième siècle, imposant au *nhà-quê* leur langue, leurs mœurs, jusqu'à leur costume, et il fallut toute l'énergie du héros national Lê Loi pour empêcher le peuple annamite de subir le même sort que les populations Thai du Yunnan. L'expansion chinoise, on l'a vu, a acquis de nos jours une force irrésistible. Comment les 15 millions de Giao-chi résisteraient-ils à la poussée des 300 millions de Célestes ?

D'ailleurs, ce n'est plus du côté du Tonkin seulement que les Chinois menacent le domaine annamite. Depuis le dix septième siècle, à l'époque même où les Nguyễn faisaient au détriment du Cambodge la conquête de la Basse-Cochinchine, une forte colonie chinoise s'est établie dans le delta du Mékong, à Cho-lon, à Rach-gia, à My-tho. L'immigration céleste n'a pas cessé depuis lors, et Cho-lon est aujourd'hui une ville chinoise. Nous avons vu que cet élément chinois a fini par monopoliser le petit commerce et la banque, et qu'il tient de sa dépendance la

Muốn hiểu rõ cái công lâu dài của sự giáo-dục Pháp giúp cho dân-tộc An-Nam thế nào, thời phải biết những sự nguy-hiêm cho dân-tộc ấy thế nào.

Cái nguy-hiêm đời-đời là cái nguy-hiêm về mặt nước Tàu. Cho đến khi nước Pháp can-thiệp vào nước Nam, nước Tàu vẫn coi xứ Bắc-kỳ như một cái thuộc-địa tự-nhiên của mình. Lần nào có dịp, về thế-kỷ thứ mười-lăm cũng như về đời vua Tự-đức, nước Tàu vẫn tìm cách đổi cái chủ-quyền danh-dự ra chủ-quyền thực-sự. Mà sự nguy-hiêm đây, không những thuộc về chính-trị ; lại thuộc về chủng-tộc nữa. Người Tàu mà lấy nước Nam thời không có chịu như người Pháp thống-trị nước Nam mà vẫn tôn-trọng cái tình-cách đặc-biệt của người An-Nam. Người Tàu mà lấy nước Nam thời tất tìm cách đồng-hóa, làm cho mất quốc-tính đi. Xem sử thời biết đó. Về thế-kỷ thứ mười-lăm, người Tàu đã làm như thế đấy, bắt người nhà-quê phải theo ngữ-ngôn, phong-tục, cho đến y-phục của mình, bấy giờ nhờ có bậc đại-anh-hùng cứu-quốc là Lê Lợi, mới khiến cho dân An-Nam khỏi phải cái số-phận như các dân Tây ở Vân-nam vậy. Ngày nay cái sức bành-trướng của người Tàu lại mạnh lắm. Nếu ai Nam-quan mà bị mở toang ra, thời 15 triệu dân Giao-chi sức đâu mà địch lại với 300 triệu người Chi-na ?

Vả nữa, cái nguy-hiêm người Tàu tràn vào nước Nam không phải về một mặt Bắc-kỳ mà thôi. Tự thế-kỷ thứ mười - bảy, giữa đời nhà Nguyễn chiếm-lĩnh đất Nam-kỳ của Cao-miền, đã có một tốp người Tàu đông đến lập-nghiệp ở miền trung-châu sông Cửu-long, như ở Chợ-lớn, Rach-gia, Mỹ-tho. Tự đấy, sự di-dân Tàu vẫn không thôi, và ngày nay Chợ-lớn là một thành-phố Tàu. Phần dân Tàu đó đến lũng-đoan cả các món thương-mại nhỏ

classe rurale cochinchinoise. Ainsi le domaine annamite est encerclé par la ruche chinoise, attaqué de front à Langson et à Lao-kay par la descente cantonaise et yunnanaise, tourné dans le sud par un essaim de la Chine extérieure. Pêril d'autant plus redoutable que la richesse du sol et du sous-sol indochinois attire particulièrement les Célestes. La seule chance pour les Annamites d'échapper à ce double pêril résidait dans leur prise en tutelle par une puissance occidentale qui préserverait l'intégrité de leur territoire, leur individualité ethnique et leur développement national jusqu'au jour de leur majorité.

Enfin à côté du pêril chinois, pêril anonyme, démographique et économique, le pêril militaire japonais. Dès le lendemain de la guerre russo-japonaise, le plan Kodama a révélé les visées de conquête de l'état-major japonais sur l'Indochine. Nul doute qu'ici encore le peuple annamite n'ait tout à gagner au maintien de la protection française. Par leur conduite en Corée, les Nippons ont montré que lorsqu'ils arrivent à se subordonner un autre peuple jaune, c'est pour le dénationaliser et l'assimiler. Une telle éventualité ne saurait se présenter avec la France qui a toujours respecté l'âme annamite : « La souveraineté française, déclarait M. Albert Sarraut dans son discours au conseil de gouvernement de l'Indochine en 1913, n'efface pas les patries ; elle les protège et les grandit ».

Le premier devoir de la France envers la « patrie annamite » est la création d'un état-major indigène de techniciens. La fondation de l'Université indochinoise de Hanoi, inaugurée le 28 avril 1918 par M. Sarraut, a eu à cet égard une importance qui ne saurait être exagérée. Cette université com-

va et việc ngân-hàng, chi-phối cả bọn nông-dân ở Nam-kỳ. Như thế thời ra đất nước Nam bị người Tàu vây cả chung quanh như cái tổ ong, mặt Lạngson Lao-kay thời bị người Quảng-dông Vân-nam trực-tiếp sẵn vào, phía Nam thời bị lũ dân Tàu di-cư ngoại-dương tràn đến. Cái nguy này lại càng thêm sợ nữa, là những của-cải trên đất dưới đất ở cõi Ấn-độ-Chi-na này, người Tàu vẫn lấy làm chủ-ý lắm. Người An-Nam chỉ có một cách tránh khỏi hai sự nguy-hiêm đó, là nhờ một cường-quốc Tây-phương bảo-hộ cho, để cho giữ được lãnh-thổ hoàn-toàn, giữ được chủng-tộc tinh-cách, và khiến cho quốc-dân tuần-tự tiến-hóa cho đến ngày có tư-cách thành-lập được.

Sau nữa, ngoài cái nguy người Tàu, nguy u-âm về đường dân-tộc, đường kinh-tế, lại còn cái nguy người Nhật về quân-sự. Ngay sau trận Nhật-Nga, chương-trình của tướng KODAMA đã bày rõ cái mưu của bộ Tham-mưu Nhật-bản đối với đất Ấn-độ-Chi-na. Về phương-diện này, người An-Nam được nước Pháp bảo-hộ cũng là một sự may mắn, không còn ngờ nữa. Xem cái cách người Nhật xử-tri ở Cao-li, thời biết hễ họ thống-trị một dân nào về hoàng-chủng thời họ làm cho mất quốc-tính đi và đồng-hóa với họ. Đối với nước Pháp thời không bao giờ có cái cơ-hội như thế, vì nước Pháp bao giờ cũng tôn-trọng cái quốc-hồn của người Nam-Việt. Ông ALBERT SARRAUT diễn - thuyết ở Hội - đồng Chính-phủ Đông-Pháp năm 1913 đã nói rằng : « Chủ-quyền của nước Pháp không có làm cho tuyệt-diệt tổ-quốc của ai bao giờ ; chỉ che-chở cho và làm cho phát-siêng ra mà thôi. »

Cái nghĩa-vụ thứ nhất của nước Pháp đối với « tổ-quốc An-Nam » là gây lấy một « bộ tham-mưu » những tay chuyên - môn người bản-quốc. Thuộc về phương-diện ấy, từ ngày Cao-dẳng

prend une école de médecine et de pharmacie, une école vétérinaire, une école de droit et d'administration, une école de pédagogie, une école d'agriculture et de sylviculture et une école des travaux publics ; elle s'agrandira bientôt d'écoles de commerce, d'électricité, de sciences appliquées, de pêche et de navigation. L'élite qui en sortira permettra au peuple annamite d'arracher aux Chinois le contrôle de son économie.

L'opinion annamite réclame d'autre part une instruction française intégrale à l'école primaire. « Les indigènes, affirme M. Régismanset, voudraient que l'instruction fût plus répandue, qu'elle fût imposée même, mais ils tiennent à ce qu'elle soit, dès le début, donnée en français (1). » Cependant il y a lieu de tenir compte des revendications d'intellectuels comme M. le Tông-dôc Hoàng-trung Phu ou comme M. Pham Quỳnh, Directeur de la revue *Nam-phong*, qui demandent que l'enseignement de l'annamite, trop longtemps méprisé pour la langue chinoise, ne subisse pas un semblable ostracisme du fait de l'enseignement du français.

Enfin il importe d'associer étroitement l'élite et le peuple annamite au gouvernement de leur pays. Dès 1886, Paul Bert avait créé pour le Tonkin une commission de notables indigènes, qui devint, sous le gouvernement de M. Beau, la Chambre consultative indigène. Le 29 Mars 1913, M. Albert Sarraut réorganisa cette Assemblée sur des bases plus larges. La Chambre indigène se compose actuellement : 1° de représentants de la population élus à raison d'un député pour 20.000 contribuables ; 2° de patentés annamites élus par les commerçants ; 3° de fonctionnaires et de notables désignés par l'administration. La chambre doit obligatoirement être consultée sur le budget des

Hà-nội, ông SARRAUT khánh - thành ngày 28 tháng 4 năm 1918, thật là quan-hệ lắm, không phải nói quá. Hiện nay có một trường thuốc và trường bào-chế, một trường thú-y, một trường pháp - chính, một trường sư-phạm, một trường nông - lâm, một trường công - chính ; rồi nay mai sẽ thêm trường thương-mại, trường điện-học, trường khoa-học ứng - dụng, trường ngư-nghiệp và hằng-bãi. Những bậc giỏi-giang tốt-nghiệp ở các trường ấy ra sẽ giúp cho dân An-Nam thu-phục được cái quyền kinh-tế ở người Tàu.

Dư-luận An-Nam lại yêu - cầu cho bậc tiểu-học lập thành một nền pháp-học hoàn-toàn. Ông RÉGISMANSET trong sách : *Le miracle français en Asie*, nói quyết rằng : « người An-Nam muốn cho sự học ban-bổ rộng ra, muốn cho Chính-phủ ép dân phải học nữa, nhưng muốn rằng ngay từ đầu học bằng tiếng Pháp. » Tuy vậy, cũng phải chăm-chước những lời yêu-cầu của những bậc tri-thức như ông Tông-đốc Hoàng Trọng-Phu, hay ông Phạm Quỳnh chủ-bút Tạp-chi *Nam-Phong*, xin rằng tiếng An-Nam xưa nay vẫn bị chửi nhạo lẫn mất cả, bây giờ cũng nên cho dạy học, đừng để cho chữ pháp lại lẫn nốt.

Sau nữa, cũng cần phải để cho bọn thương-lưu và quốc-dân An-Nam được tham-dự vào việc chính-trị trong nước. Từ năm 1886 ông PAUL-BERT đã lập một hội - đồng kỳ-hào, sau hồi ông BEAU làm Toàn-quyền thời đời làm « Hội-đồng Tư-vấn ». Ngày 19 tháng 3 năm 1913, ông ALBERT SARRAUT sửa lại hội-đồng ấy cho rộng thêm ra. Hiện nay Hội-đồng có những hạng như sau này : 1° nghị-viên của dân bầu, cứ 20.000 suất đi ch bầu một người ; 2° nghị-viên thay mặt bọn thương-mại, do các nhà buôn - bán có môn - bài

(1) Ch. Régismanset, *le Miracle français en Asie*, Crès, éditeur, Paris, 1922, p. 33

recettes et les dépenses d'intérêts économique et social, sans préjudice des questions de tous ordres qui peuvent lui être soumises par l'administration. D'autre part, la Cochinchine et le Tonkin possèdent des conseils provinciaux, à voix délibérative, qui sont consultés sur toutes les questions budgétaires. Enfin M. Maurice Long a créé pour l'Annam, le 12 Mai 1920, une Chambre consultative analogue à celle du Tonkin.

L'opinion publique annamite demande l'élargissement de cette représentation et la création d'une Chambre indigène unique commune au Tonkin, à l'Annam et à la Cochinchine. « Le régime actuel, a dit lui-même à ce sujet M. Long, n'est qu'un régime transitoire, ne répondant plus aux besoins des grandes collectivités et des grands groupements d'intérêts français et indigènes et encore moins au rôle que l'Union indochinoise doit être capable de jouer parmi les Etats de l'Extrême Orient. » Le Gouverneur général ajoutait : « *L'Indochine n'est plus une colonie, c'est un état... Notre souci présent doit être de parfaire notre organisation en vue du rôle grandiose qui, par un geste largement confiant de la métropole, devra un jour être dévolu à ce pays...* » Et M. Régismanset, dans son bel ouvrage, après avoir cité ces paroles, rappelait les réflexions formulées à ce sujet par M. Robert de Caix : « *L'éducation des indigènes ne se conçoit pas sans la volonté de leur donner, graduellement sans doute et par étapes, mais sans rechigner, et au fur et à mesure que leurs capacités s'affirmeraient, la part qu'ils se montreraient capables de prendre à la direction de leur pays. Cette politique comporte donc un effacement graduel du conquérant devant son élève. Je sais que cette perspective peut paraître désobligeante à quelques-uns. A ceux-là je demanderais simplement ce qu'ils voient d'engageant pour notre pays dans les perspectives contraires. L'Extrême-*

bàu; 30 quan-lại và kỳ-hào do Chánh-phủ cử. Hội-đồng được quyền xét và biểu ý-kiến về các khoản chi-thu về việc kinh-tế và việc xã-hội, không kể những vấn-đề khác Chính-phủ tư-vấn đến cũng có quyền bàn xét. Nam-kỳ Bắc-kỳ lại có những hội-đồng hàng tỉnh, thường được tư-vấn về các vấn-đề chi-thu. Sau hết, ngày 12 tháng 5 năm 1920, ông MAURICE LONG lập một Hội Tư-vấn cho Trung-kỳ cũng giống như Bắc-kỳ.

Dư-luận An-Nam nay muốn xin các hội-nghị ấy mở rộng ra và đặt một nghị-viện cho cả Bắc-Trung-Nam-kỳ. Chính ông Long cũng đã nói rằng : « Chế-độ ngày nay là một cái chế-độ tạm-thời, không thích-hợp với sự cần-dùng của các đoàn-thể quyền-lợi lớn của người Tây và người bản-xứ, lại cũng không thích-hợp với cái địa-vị của cuộc Đông - Pháp - liên - bang ở cõi Á-Đông này vậy ». Ông lại nói rằng : « Đông - Pháp không phải là một thuộc-địa; chính là một quốc-gia... Trách-nhiệm ta bây giờ là phải chỉnh-đốn sự tổ-chức của ta thế nào cho xứng-đáng với cái địa-vị lớn-lao mà mẫu-quốc sẽ đem lòng thương-yêu phó-thác cho ta có ngày... » Ông RÉGISMANSET, trong quyển sách hay của ông, thuật mấy lời trên đó, rồi lại nhắc mấy câu bình - luận của ông ROBERT DE CAIX về vấn-đề ấy như sau này : « Giáo-dục cho người bản-xứ là phải có cái chủ-ý cho họ được tham-dự vào việc chính-trị nước họ, dần-dần tiệm-tiệm, nhưng không nên miễn-cưỡng, tài-tri họ phát-đạt tới đâu thời rộng quyền cho họ tới đó; chứ nếu không thế thời dạy cho họ làm gì? Vậy thời cái chính-sách này là người làm thầy phải dần - dần nhường bước cho người học-trò mới phải. Tôi cũng biết rằng cái tình-trạng ấy có lẽ không được đẹp lòng cho lắm kẻ... Người nào nghĩ như thế thời tôi chỉ xin hỏi rằng giá... hết cái tình-

*Orient qui s'élabore est-il un milieu dans lequel nous pouvons espérer nous maintenir indéfiniment en présence des nations qui s'organisent ou finiront par s'organiser, si nous ne trouvons pas chez nos protégés autre chose que de la malveillance ou même de l'indifférence? »*

RENÉ GROUSSET

(*Le Réveil de l'Asie*, Plon éditeur)

## Pierre Loti

### Sa vie et son œuvre

La mort de Pierre Loti est un grand deuil pour les lettres françaises, et même, s'il faut tout dire, elles ne pouvaient pas éprouver de perte plus grande. D'autres renommées sont plus tapageuses; elles doivent à la politique une part de leur succès: la gloire de Loti ne devait rien qu'à elle-même. On la voyait depuis des années se faire une place unique et installer une conquête que personne ne lui disputait. Dans les enquêtes ouvertes sur le mouvement littéraire, où la jeunesse donnait librement son avis, il était rare que Loti n'eût pas le premier rang; la majorité des voix discernait dans son œuvre des qualités dont il avait seul le secret et que la littérature française n'avait pas connues avant lui. On ne pouvait le rattacher à personne et il était vain de lui chercher une filiation. Anatole France procède de Voltaire et de Renan. Pierre Loti, littérairement, n'avait pas de père et il représentait par son éclosion spontanée une sorte de miracle.

Quand il fut reçu à l'Académie française, il fit une déclaration dont on s'étonna: il dit qu'il ne lisait jamais. Il avait, en effet, sauf pour les besoins de son métier de marin, lu peu de choses et l'œuvre d'autrui ne l'intéressait pas. Ce n'était pas un parti-pris d'ignorance, un défi de paresse ou une vanité méprisante. Il ne lisait pas, simplement parce qu'il n'en sentait pas la nécessité. Quand on voulait l'apparenter à un autre et lui trouver, de gré ou de force, une paternité, on risquait des erreurs grossières. Ainsi Brunetière s'avisait de découvrir un jour, en jugeant une œuvre nouvelle de Loti, que d'ailleurs il admirait, qu'elle avait puisé son inspiration dans *Salomé*. Rien n'était moins vrai: Loti n'avait pas le chef-

trage trahi; lui-même, il avait écrit: «*tràng trái lại thời có hay-ho gì cho nước ta không. Nếu đối với những dân ta bảo-hộ mà ta chỉ thấy họ ác-cảm ta, hay là lãnh-đạm với ta, thời đứng trong cõi Á-đông này là nơi các dân các nước đương tổ-chức, đương thành-lập, phỏng ta có thể cứ bằng chân mà đứng mãi không? »*

d'œuvre de Flaubert et je l'ai entendu s'amuser de cette méprise.

Ceux qui ont la manie de la comparaison le rattachent à Chateaubriand, mais il n'y a pas de vue plus superficielle. Sans doute, ils furent l'un et l'autre de grands voyageurs, mais c'est le seul point par lequel ils se ressemblent: leurs procédés et leurs talents n'ont rien de commun. La phrase de Chateaubriand a l'ampleur d'un manteau de cour: elle est faite de pourpre et d'or. Celle de Loti a la simplicité d'une impression directe et sincère. Il emploie les mots de tout le monde, mais il en use avec un art que personne n'a égalé ou imité. La langue de Chateaubriand, pourtant si riche et si belle, a vieilli: celle de Loti ne se fanera pas; elle est faite d'un tissu sur lequel le temps n'aura pas de prise et, ne devant rien à la mode, elle enchantera toujours.

N'est-il pas curieux qu'Anatole France et Pierre Loti se soient immortalisés sous des pseudonymes? Leur nom littéraire n'est pas leur nom de famille. La chance les a bien servis: je préfère France à Thibault et Loti à Viaud. L'auteur de *l'Orme du Mail* s'est paré d'un surnom que les camarades de garde de son père avaient donné à celui-ci, sous Louis-Philippe, pendant leurs factions aux Tuileries: le surnom a fait fortune. Celui de Loti était né d'un voyage. J'ai lu, tout de suite après sa mort, que les camarades l'avaient emprunté à une fleur de l'Inde pour caractériser sa timidité et sa modestie. On l'écrivait de son vivant, et il s'en irritait. D'abord il n'était pas timide, et il faut avouer qu'il n'était pas modeste: il le reconnaissait lui-même avec une crânerie charmante. Et puis, on ne pouvait écrire cette «*imbécillité*», comme il la qualifiait avec un juste dédain, sans avoir lu *Le Mariage*

de Loti. Comment oublier la page délicieuse où le jeune officier de marine raconte son baptême « au milieu des mimosas et des orangiers, dans une atmosphère chaude et parfumée, sous un ciel tout constellé d'étoiles australes », dans les jardins de la reine Pomaré ? Trois Tahitiennes couronnées de fleurs, Arii-tés Faimana et Teria, après avoir inutilement prononcé le nom européen de leur ami, dont les sons durs blessent leur gosiers maoris, lui donnent, en l'appelant *Loti*, le nom d'une fleur, ce nom que la petite Rarahu prononcera si souvent avec tant d'ingénue tendresse pour lui dire son amour. « *E Loti. tan taio rahi e.* » « O Loti, mon grand ami ! »

Ce prénom, décerné par des femmes dans une île lointaine à un voyageur de passage, devait immortaliser des chefs d'œuvre où l'amour et la nature exotique ont trouvé une expression jusqu'alors inconnue dans la langue française. Pierre Loti est un créateur. Avec lui, il y a des apports : il n'y a pas des emprunts. Tandis qu'Anatole France, si grand écrivain, laisse deviner les sources livresques de son talent, Loti ne doit rien qu'à la nature, dont il est le peintre fidèle et sincère. Les systèmes, les régimes passent, et ceux qui s'y attachent risquent de voir un jour chanceler leur gloire; au contraire, la nature est éternelle, et ceux dont elle a inspiré le génie sont assurés de l'immortalité. Ni *Les Idylles* de Théocrite, ni *Les Bucoliques* de Virgile n'ont vieilli et, malgré tant d'autres beautés, l'épisode des *Laboureurs* est ce qu'il y a de plus durable dans le *Jocelyn* de Lamartine.

Loti, pour écrire en prose, n'en est pas moins un poète, à l'égal des plus grands. Il y eut du divin dans ses yeux où se sont reflétés tant de paysages. Il voyait ce qui échappait aux autres et rien ne se perdait de ce qu'il avait vu. A ce don incomparable, il ajoutait un art mystère eux. Il choisissait, d'un instinct sûr, les détails et les épithètes propres à traduire ses visions. Aucune erreur de goût n'en a jamais déparé l'expression, dont l'exactitude et la perfection tiennent du miracle. Savait-il lui-même son secret ? J'en doute : les rosiers savent-ils comment ils produisent des roses ? Loti est né pour voyager, pour aimer et pour écrire. Il connaissait son destin et il en acceptait la loi.

« Je ne sais pas, a-t-il dit, si beaucoup d'hommes ont comme moi, depuis l'enfance, pressenti toute leur vie. Rien ne

m'est arrivé que je n'aie obscurément prévu dès mes premières années. »

Cela s'appelle une vocation. Partout, il a obéi à la sienne. Partout, il a été *lui*, avec une âme curieuse et inquiète, promenant à travers la variété des paysages et la vanité des distractions la monotonie de son désenchantement.

Il avait pris pour devise : « Mon mal, j'enchanterai » ; mais ce mal, il ne réussissait qu'à l'engourdir sans l'éteindre. Combien ont rêvé une existence semblable à la sienne, parce qu'ils n'en ont vu que les apparences, les dehors et les décos ! Faite d'amour et de gloire, elle n'était pourtant que l'illusion du bonheur. Le plus grand peintre de la nature que la littérature française ait connu, celui dont les pays qu'il a parcourus et dépeints sont inséparables des traits qu'il leur a donnés, avait une autre sensibilité que celle de ses yeux : il avait celle de l'âme. On calomnie à la fois son œuvre, son génie et son caractère quand on lui refuse le don de penser. Certes, il n'avait pas de système philosophique ni de plan arrêté sur l'univers et sur l'homme, mais il était obsédé par l'angoisse des problèmes que pose notre destinée. J'ai été le confident de ces troubles; en le disant, je ne commets pas une indiscretion, que tant de ces livres trahissent. Il y a dans sa *Jérusalem* ou dans son *Pèlerin d'Angkor* des pages où son inquiétude, au sens philosophique du mot, a trouvé les accents les plus émouvants.

Pierre Loti, né protestant, l'était resté par respect des traditions familiales et par affection pour ses ancêtres dont il a fait d'inoubliables portraits. Mais il n'avait pas la foi. Il l'avait cherchée sans l'atteindre et, hanté par la peur de la mort dont il ne savait pas les lendemains, il en a imprégné toute son œuvre. eux-là le jugent mal qui ne voient d'elle que les frivolités, les distractions, les fantaisies, les amours passagères. Avec le recul du temps, elle prendra toute sa signification. Ses côtés légers plairont toujours, mais on en sentira de mieux ce qu'elle a de tragique et de douloureusement humain. Chateaubriand nous accable de son ennui, mais comme il y a loin de sa désespérance, même si on la croit vraie, au doute qui empoisonne chez Pierre Loti les impressions, les souvenirs où il ne trouve que la déception d'un mirage ! Il souffre sincèrement et s'il ne fait que rarement l'aveu direct de sa souffrance, c'est par une

sorte de pudeur qui refuse son secret.

Aucun être, en apparence si simple ne fut, au fond, plus complexe. Il vécut plusieurs vies, dont le roman amuse, mais il eut plusieurs âmes, dont les contradictions mystérieuses sont profondément émouvantes. On ne lui a pas encore rendu toutes les justices qu'il mérite. Mais déjà la postérité commence. Sa mort a révélé sa grandeur et la place qu'il occupait. Les funérailles qu'on lui a faites aux frais de l'Etat sont un hommage, mais sa gloire ira grandissant. Anatole France a dit, un jour :

— De nous tous, il est le plus sûr de durer.

Ils dureront l'un et l'autre ; leurs génies font à la France un honneur égal, mais peut-être, en effet, n'est-il pas vain de penser que le cas de Pierre Loti est unique et qu'il y a des degrés jusque dans l'immortalité.

LOUIS BARTHOU

de l'Académie française

(Préface à l'ouvrage de  
M. SERBAN sur *Pierre Loti*)

## Enseignement et Démocratie

*L'article que nous reproduisons ci-après est de M. EDOUARD HERRIOT, le nouveau Président du Conseil en France. Son opinion est intéressante à connaître touchant une réforme de l'enseignement secondaire nouvellement rendue applicable en Indochine et qui préoccupe à juste titre nos compatriotes.*

N.-P.

De toutes les tâches qui s'imposeront à la Chambre nouvelle, il n'y en a pas, selon moi, de plus importante que celle qui consiste à développer l'instruction, sous toutes ses formes et à tous ses degrés.

Cette vérité ne rencontrera pas beaucoup d'adversaires dans une Colonie où l'on a compris l'importance de ce problème. Je lisais récemment, avec le plus vif intérêt, le rapport adressé au Conseil de Gouvernement pour la session ordinaire de 1923 sur l'enseignement professionnel en Indochine. J'observais les efforts tentés pour faire de cet enseignement plus et mieux qu'un apprentissage, en réclamant des certificats de culture générale aux indigènes admis soit dans les écoles pratiques d'industrie, soit dans les écoles d'art appliqué. Il m'a semblé à distance que vos cours pour la formation des mécaniciens indigènes étaient prospères. Que la France soit parvenue à organiser des écoles de dentellières pour les femmes, et pour les hommes ces cours où se forment des lithographes ou des fondeurs, des potiers ou des menuisiers ; qu'elle ait pu instaurer l'école des arts cambodgiens de Pnom-Penh, des ateliers de modelage de cire ou d'orfèvrerie et même, si je suis bien renseigné, un atelier pour la fabrication des masques, qu'elle s'attache à faire revivre l'art si passionnant de l'émaillage des métaux, rien ne saurait faire plus d'honneur à son génie de réaction. C'est ainsi que nous devons, nous Républicains, entendre la colonisation. Au nom de ceux qui se dévouent à la cause de l'émancipation des peuples par le

savoir, je veux adresser les compliments les plus cordiaux aux maîtres qui travaillent obscurément pour une telle œuvre. En apprenant qu'à l'école pratique d'industrie de Vientiane les élèves avaient eux-mêmes construit le four à briques destiné à la cuisson des émaux j'ai éprouvé des impressions pareilles à celles que me suggéra jadis la lecture des dramatiques récits de Bernard Palissy.

Il est beau qu'une Colonie comme l'Indochine crée ainsi l'outillage intellectuel dont elle a besoin pour son expansion économique. Il est beau qu'elle oriente vers les arts appliqués auxquels les peuples d'Occident ont dû, jadis, leur renaissance, une jeunesse et une mentalité plutôt portées vers les spéculations de l'esprit. Il est beau que les budgets locaux s'imposent à cette fin tant de sacrifices. J'en félicite pour ma part le Gouvernement du Protectorat. Quels que soient ses mérites, la culture chinoise ne serait point parvenue à donner aux peuples d'Annam leur personnalité. Seule la culture française, théorique et appliquée, pourra développer chez nos protégés la valeur individuelle et faire ainsi de notre Colonie un foyer de transformation dont l'influence bienfaisante doit rayonner sur la mystérieuse et frémissante Asie. Que M. le Gouverneur général Merlin soit loué pour avoir si bien compris cette part essentielle de son devoir !

Mais pour que cette action puisse utilement s'exercer, il faut que la métropole elle-même, entre de toutes les organisations lointaines, poursuive avec énergie l'œuvre d'ex-

tension de la culture. L'un des reproches les plus sévères que nous adressions à la Chambre du Bloc National, c'est qu'elle n'a pas su profiter de la crise provoquée par la guerre pour élargir le rôle de l'instruction dans notre démocratie.

L'instruction, selon nous comme pour nos ancêtres de la Révolution, comme pour un Condorcet ou un Talleyrand, pour un Carnot ou un Danton, c'est l'œuvre organique dans tout régime républicain. Nous assistons, en cette époque à une étrange et stupide explosion de matérialisme. Nous devons en partie cette régression aux théories de Marx sur la fatalité des lois économiques. Des doctrines en apparence seulement nouvelles sont nées, qui, sous le nom de communisme, enseignent que le partage à égalité des biens représente l'idéal de toute civilisation moderne. Les foules se laissent parfois griser de ce mysticisme.

En vérité, l'exemple de la Russie elle-même a prouvé que ce partage sommaire était impossible. Le bolchevisme n'a pu communiser ni les usines, ni la terre. Dans l'industrie en particulier, dans l'industrie actuelle que la science pénètre de toutes parts, la nécessité de chefs s'est partout révélée. Il est faux, il est presque criminel d'affirmer que le manoeuvre pourra jouir des mêmes avantages et des mêmes droits que l'ingénieur ou le savant. Seul l'homme instruit peut créer de la richesse, l'homme inculte, sous quelque régime que ce soit, n'est qu'une proie.

Le véritable, le seul agent d'égalité, c'est la science. Elle condamne de plus en plus l'ignorant et l'oisif à l'inutilité : un jour viendra, où elle le réduira à la misère. Inversement elle élève les plus humbles.

Une démocratie, ce n'est point, selon nous, un régime qui promette d'égaliser les hommes et sur le niveau le plus bas ; conception puérile dont la vie se raille. Une démocratie, c'est le régime qui déclasse et rejette l'oisif et l'ignorant pour hausser le citoyen laborieux jusqu'aux plus hauts sommets de la démocratie sociale.

C'est par l'enseignement que doit s'opérer cette transformation à laquelle certains esprits avides de formules donnent le nom de Révolution. Jaurès le comprend bien. La moitié de

son livre sur l'action socialiste est consacrée aux problèmes de l'enseignement. La démocratie idéale serait d'après notre sentiment, celle qui, plaçant tous les enfants sur les mêmes bancs, sur les mêmes rangs, leur réserverait le moyen de s'élever, sans autre considération que celle de leur mérite et non, comme aujourd'hui, selon la fortune de leurs parents.

Voilà selon nous, l'idéal vers lequel nous devons tendre. Voilà pourquoi nous avons défendu le système de l'école unique, c'est-à-dire le système qui envoie tous les élèves de l'école primaire à l'université, le système qui réserve l'enseignement secondaire non parmi les plus riches, mais les meilleurs : voilà pourquoi nous avons combattu les décrets de M. Léon Bérard qui imposent dans la culture secondaire le latin et le grec.

Ce n'est pas, on le pense bien, que nous soyons adversaires de la culture antique. Oh ! non, certes. Nous croyons à ceux qui la pratiquent avec conviction d'incomparables qualités d'esprit et de caractère. Mais il nous apparaissait redoutable de décider, comme on l'a fait, que tout enfant qui n'entrera pas en 6<sup>e</sup> sans l'enseignement gréco-latin sera désormais perdu pour la culture supérieure. Avec le régime de M. Bérard, Ambroise Paré qui ne savait que le français, n'eut jamais pu être médecin ; Thomas Diafoirus, au contraire, pourrait devenir professeur dans nos universités.

La Chambre dernière nous a ramené vers le passé ; elle a, d'un seul coup, aboli toute l'œuvre d'un Victor Duruy. La Chambre nouvelle devra reprendre la grande tradition de Jules Ferry, de Ferdinand Buisson, c'est-à-dire la tradition de la Révolution française.

Elle devra se rappeler à tout instant qu'à l'extérieur du pays comme à l'intérieur toute l'œuvre de la République est une œuvre d'enseignement et d'éducation. Gouverner une démocratie, c'est former des esprits. Qu'il s'agisse du peuple français lui-même ou des peuples lointains que nous voulons faire entrer dans la grande fraternité nationale le devoir des hommes d'Etat vraiment dignes de ce nom, c'est d'accroître par l'instruction le nombre des élites et d'unir ces élites dans le culte commun de la science, seul agent efficace d'égalité et de liberté.

Edouard HERRIOT



## Morceaux choisis français

## Traduits en Annamite

(Dịch thơ văn Tây)

Le Danseur de corde et le  
balancier

Sur la corde tendue, un jeune voltigeur

Apprenait à danser, et déjà son adresse,  
Ses tours de force, de souplesse,  
Faisaient venir maint spectateur.

Sur son étroit chemin, on le voit qui  
s'avance,  
Le balancier en main, l'air libre, le  
corps droit,

Hardi, léger autant qu'adroit.  
Il s'élève, descend, va, vient, plus haut  
s'élance,

Retombe, remonte en cadence,  
Et, semblable à certains oiseaux,  
Qui rasant en volant la surface des eaux,  
Son pied touche, sans qu'on le voie,  
A la corde qui plie et dans l'air le  
renvoie.

Notre jeune danseur, tout fier de son  
talent,  
Dit un jour : « A quoi bon ce balancier  
pesant,

Qui me fatigue et m'embarrasse ?  
Si je dansais sans lui, j'aurais bien  
plus de grâce,

De force et de légèreté.»  
Aussitôt fait que dit : Le balancier jeté,  
Notre étourdi chancelle, étend les bras  
et tombe :

Il se casse le nez et tout le monde en  
rit.

Jeunes gens, jeunes gens, ne vous a-t-on  
pas dit,

Que sans règle et sans frein tôt ou  
tard on succombe ?

La vertu, la raison, les lois, l'autorité,  
Dans vos désirs fougueux vous causent

quelque peine :

C'est le balancier qui vous gêne,

Mais qui fait votre sûreté.

## Anh leo giầy và cái gậy.

Trên giầy có anh chàng múa-rối,  
Đã tài-tinh vô-khối kẻ xem.

Tay cầm gậy, múa tự-nhiên,  
Lanh-trai, mạnh-bạo, chẳng nghiêng  
chút nào.

Thôi xuống thấp, lên cao thoăn-thoắt  
Vừa đi ra, lại quặt giở về.

Nhảy sao khéo gớm, khéo ghê !  
Nhịp-nhàng lên xuống bốn bề xinh thay  
Thiệt như hệt chim bay mặt nước ;  
Họa mắt thần trông được gót chân.

Giầy càng thon-thót bước trên,  
Xuống trầm dún lại bỗng lên lưng  
trời.

Chàng múa rối, cật tài làm bộ,  
Nói khoác rằng : « Gậy nọ ích chi ?  
« Thêm phiền, thêm mệt chứ gì ?

« Tay không ta múa có khi lại nèn.....»  
Miệng nói thế, tay liền quăng gậy :  
Lảo-đảo rồi ngã gậy mũi ra !

Người xem lúc trở về nhà,  
Nhịn cười chẳng được thảng-cha hợm  
mình.

Này tôi hỏi : « Các anh niên-thiếu,  
« Tự-do trên sau liệu có nguy ?

« Cương-thường, pháp-luật, lễ-nghi  
« Dạy cho biết lối kéo đi lạc đường.

« Nay các cậu phương-cương khi-huyết,  
« Ngóng-nghênh xằng nào biết lo xa

« Bắt vào khuôn-phép quốc-gia,  
« Nổ mồm, lại cứ kêu ca phàn-nàn.

« Tuy luật-pháp có phiền-phức thật,  
« Song không thời thế tất khổn ngay

« Như chàng múa-rối trên này,  
« Hễ mà cái gậy buông tay ngã liền.»